CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Ngày 31/12/2024	12,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.8%	**13.3%**	**7.9%**

DT thuần
Q4/24
1,258
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 183| 17.0%
YoY: ▲ 486| 62.9%

LN thuần
Q4/24
10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.35| 29.5%
YoY: ▼5.40| -34.8%

LN sau thuế
Q4/24
10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.99| 64.5%
YoY: ▼3.60| -26.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2024
6.3%
YoY: +/-▲ 0.9%

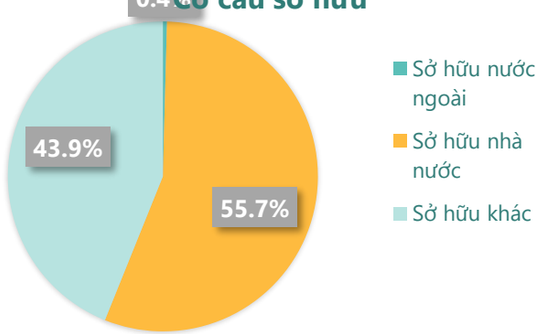
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,238 - 12,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,905
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.62
EPS	939
P/E	13.6

DT thuần
2024
4,235
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,115| 35.8%

LN thuần
2024
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10| 16.5%

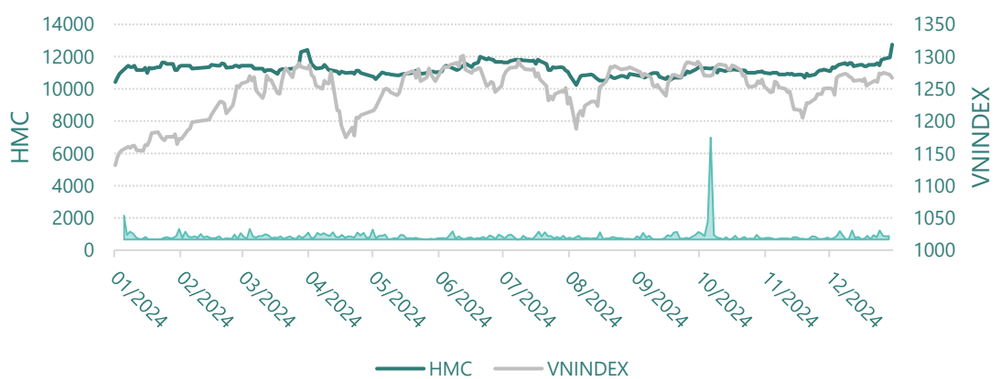
LN sau thuế
2024
25.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50| 20.9%

Cơ cấu sở hữu

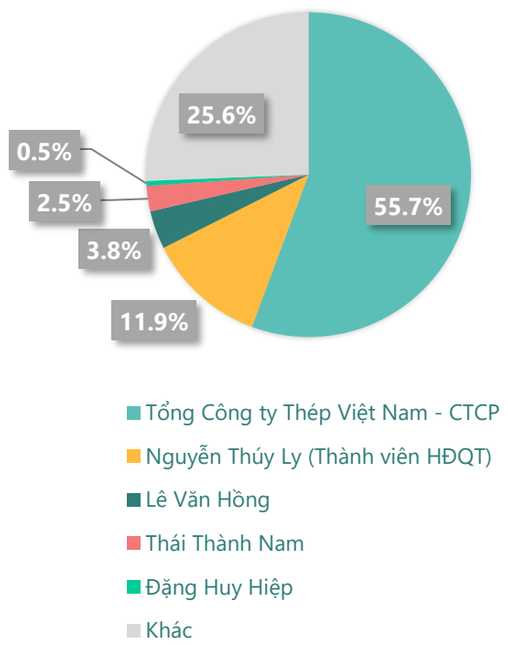


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



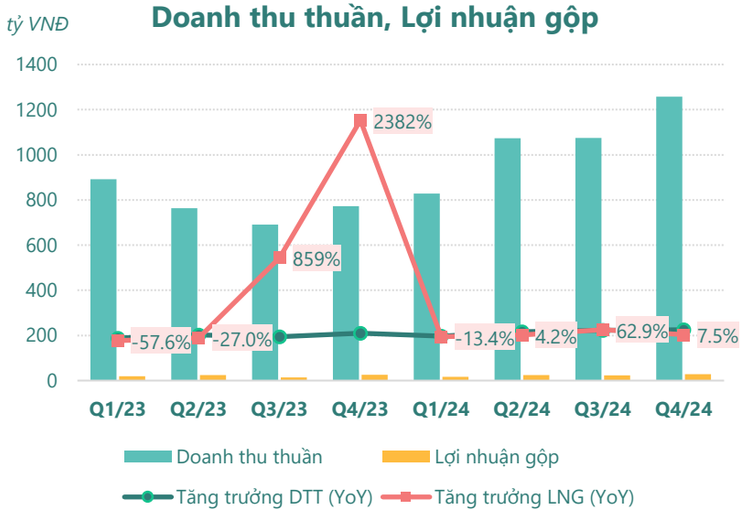
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

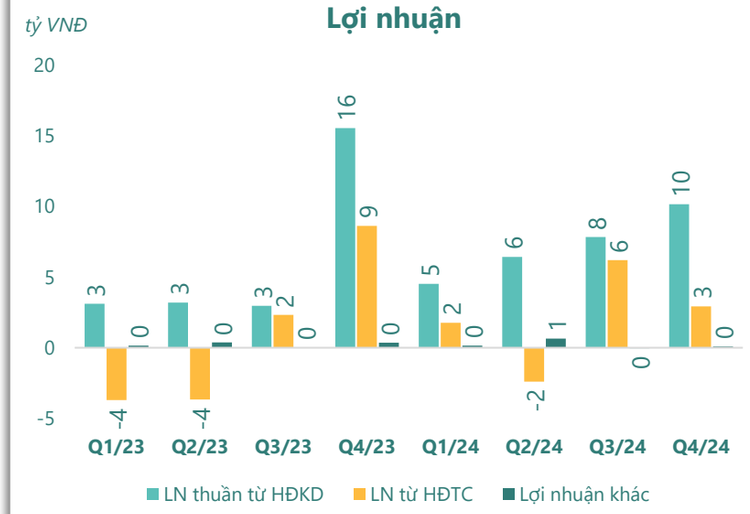
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



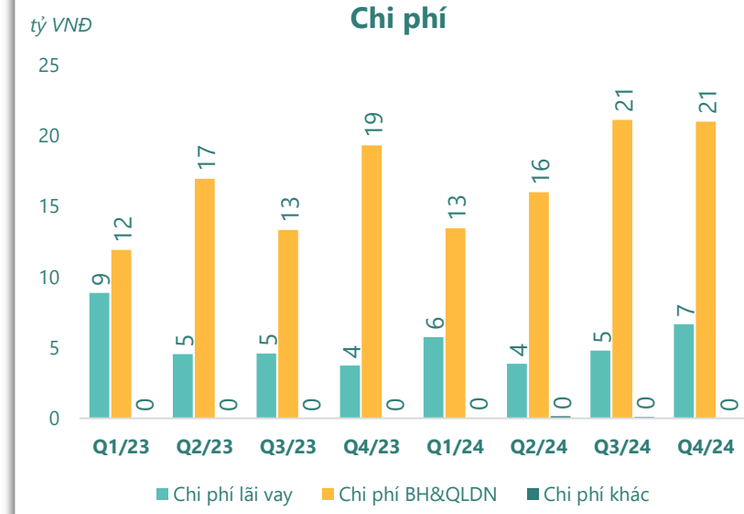
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



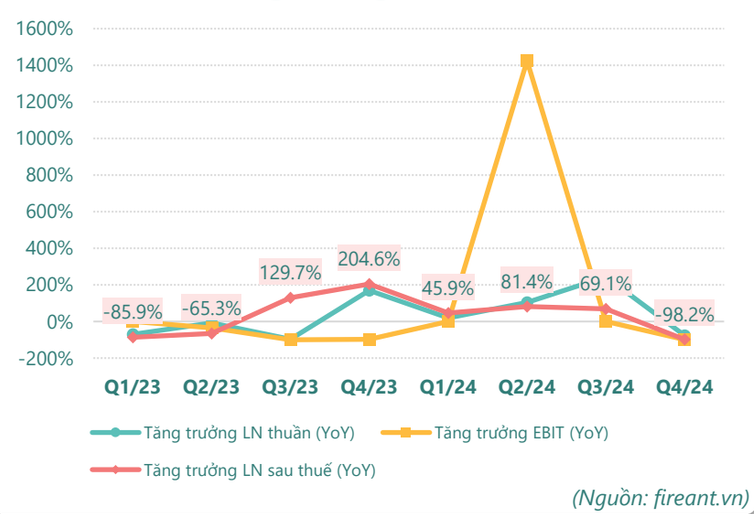
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



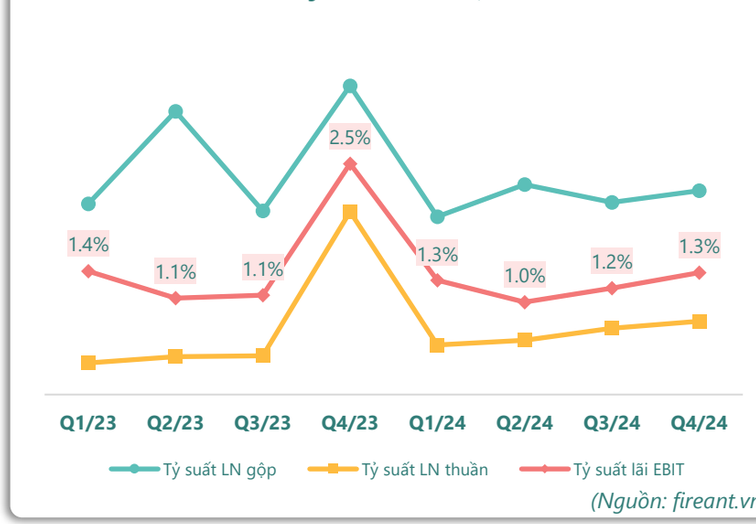
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



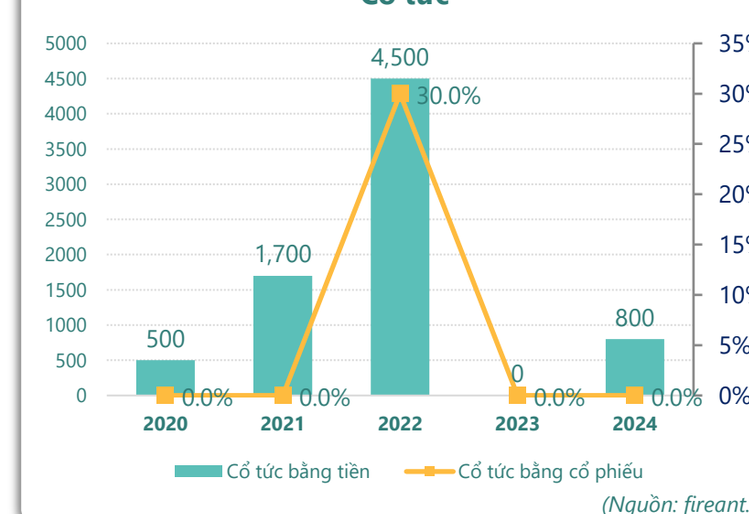
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

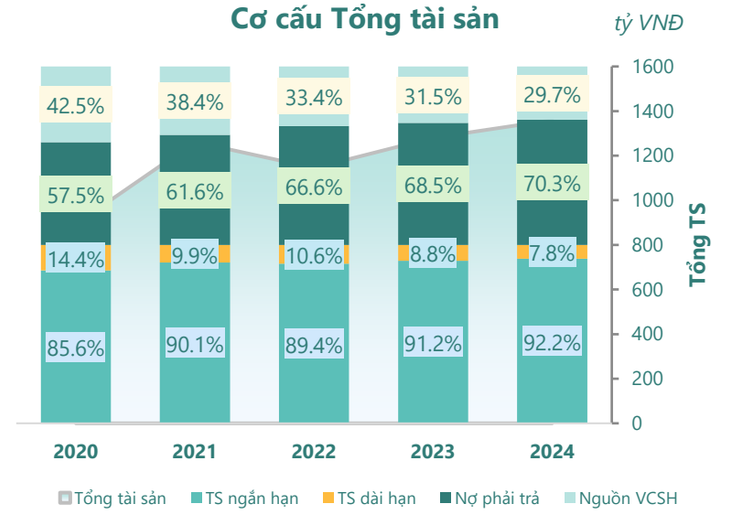
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

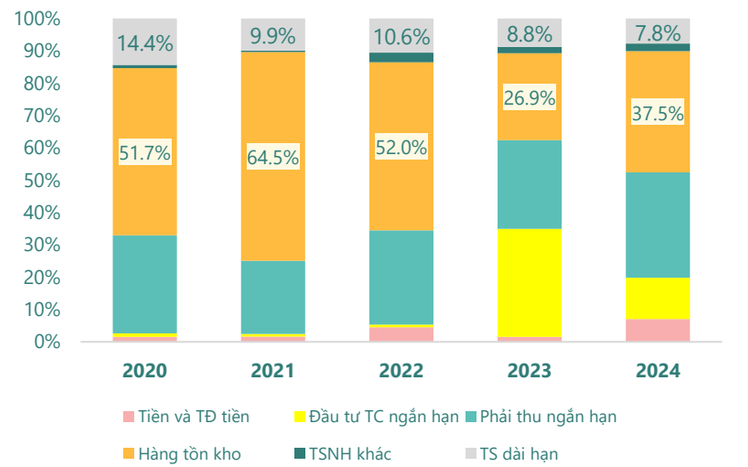
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



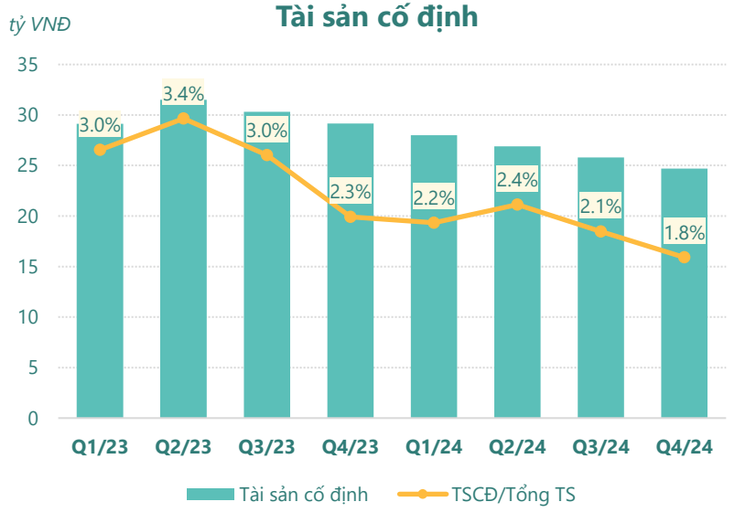
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



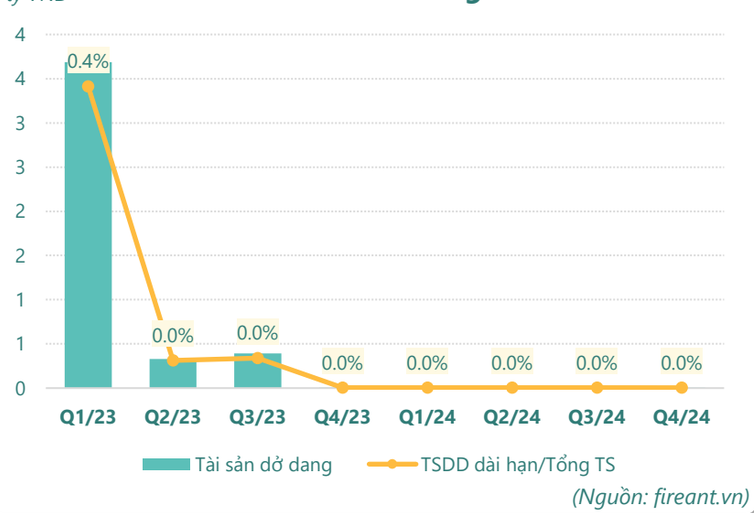
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



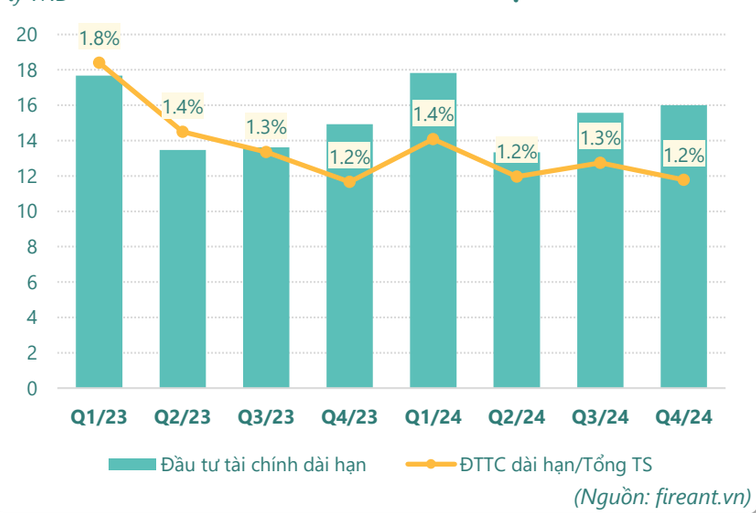
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



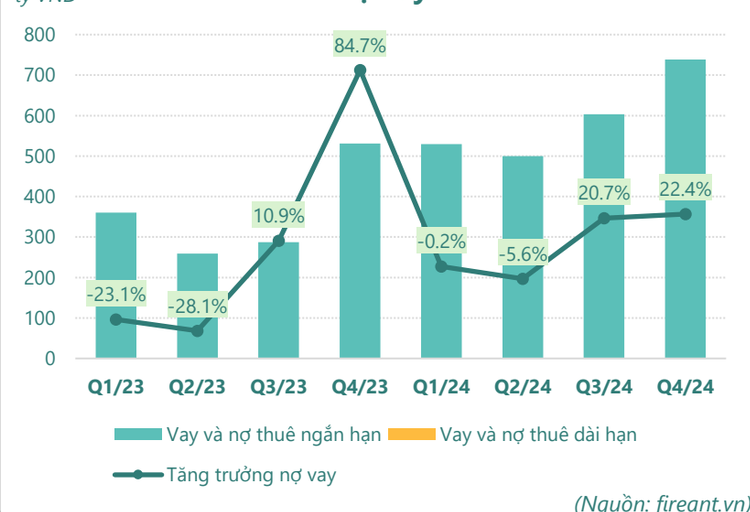
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

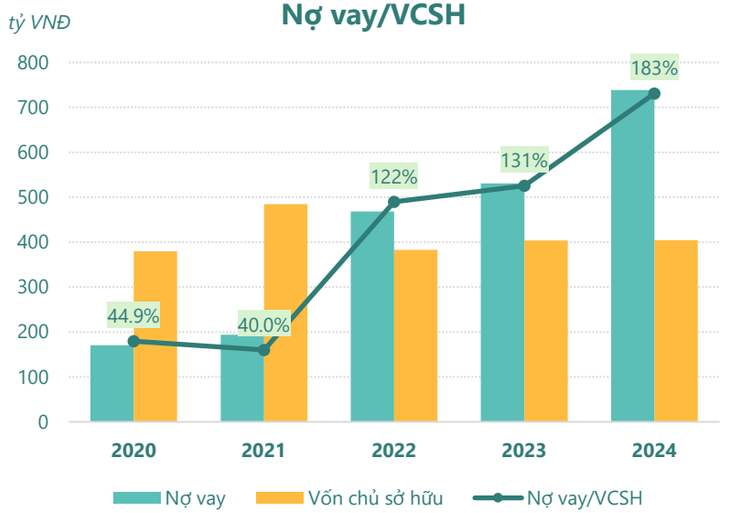
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

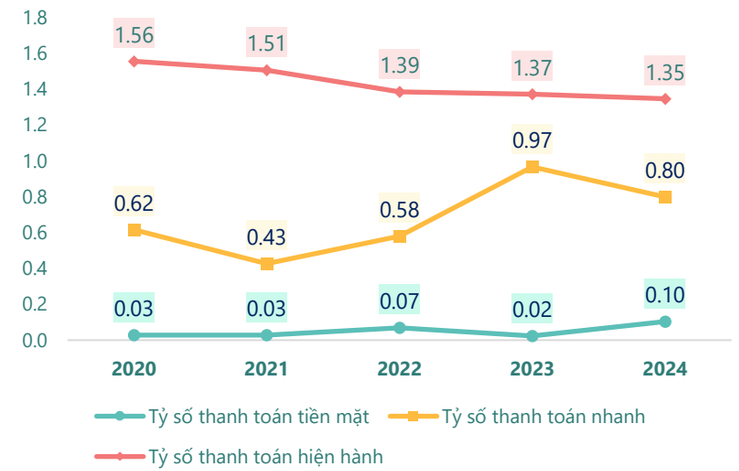
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



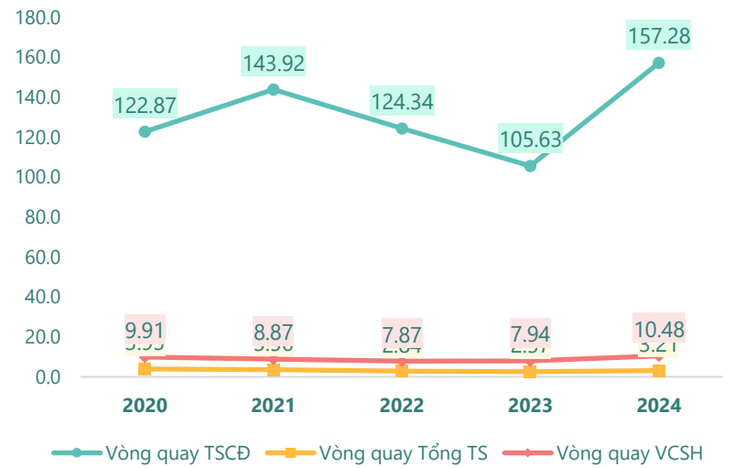
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



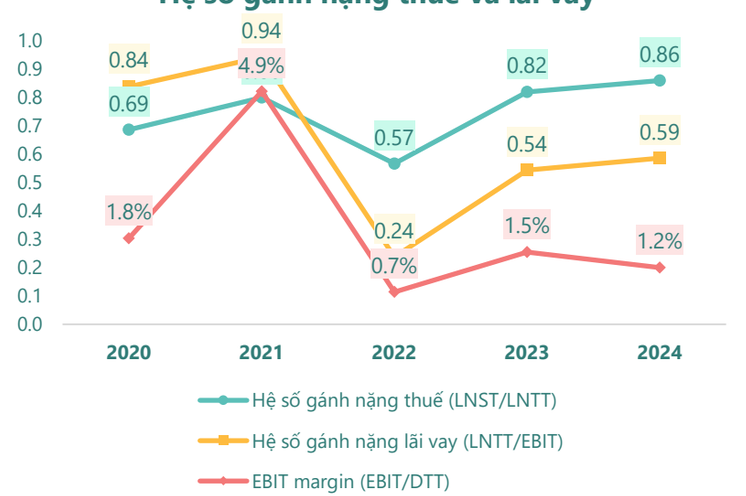
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



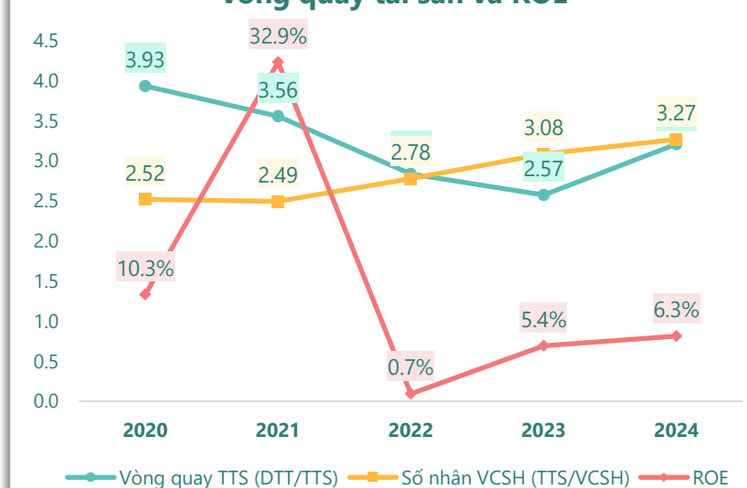
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



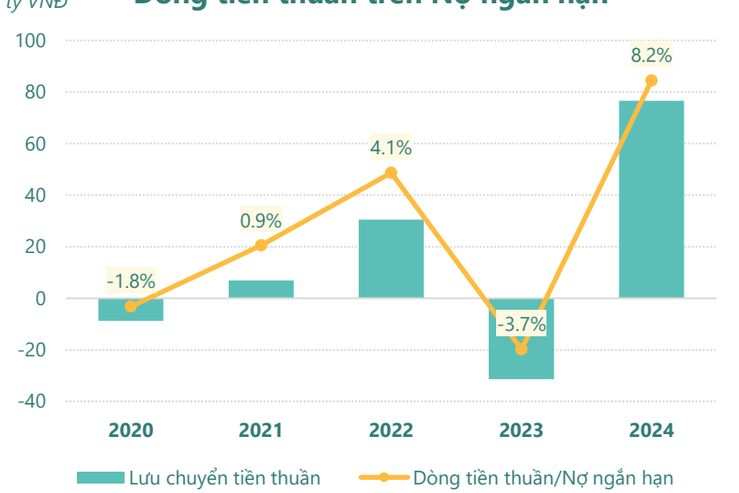
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,258**	**772**	**62.9%**	**4,235**	**3,120**	**35.8%**
Giá vốn hàng bán	1,230	746	64.8%	4,143	3,037	36.4%
Lợi nhuận gộp	28.3	26.3	7.5%	92.3	82.9	11.4%
Doanh thu HĐTC	9.24	13.7	-32.6%	37.0	36.0	2.9%
Chi phí TC	6.30	5.05	24.8%	28.7	32.4	-11.3%
Chi phí lãi vay	6.67	3.73	78.8%	21.1	21.8	-3.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.9	14.7	1.7%	51.6	45.9	12.4%
Chi phí QLDN	**6.08**	**4.62**	**31.7%**	**20.1**	**15.7**	**27.8%**
LN thuần từ HĐKD	10.2	15.6	-34.8%	28.9	24.8	16.5%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**0.36**	**-76.9%**	**0.85**	**1.02**	**-16.7%**
LN trước thuế	10.3	15.9	-35.5%	29.8	25.8	15.2%
Lợi nhuận sau thuế	**10.2**	**13.8**	**-26.0%**	**25.6**	**21.1**	**20.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.2**	**13.8**	**-26.0%**	**25.6**	**21.1**	**20.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.9	-78.4	43.5	-99.4	-49.7	-281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.2	-165	-5.36	82.8	-3.33	203
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.3	243	-1.12	-29.6	81.6	135
Tiền đầu kỳ	13.4	20.5	19.9	57.1	10.7	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	**6.99**	**-0.52**	**37.1**	**-46.2**	**28.6**	**57.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.11	-0.16	0.14	-0.07
Tiền cuối kỳ	20.5	19.9	57.1	10.7	39.5	96.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,360**	**1,280**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,254	1,167	7.4%
Tiền và tương đương tiền	96.6	19.9	384%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	427	-59.6%
Phải thu ngắn hạn	444	351	26.5%
Hàng tồn kho	510	345	47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	24.3	29.5%
Tài sản dài hạn	**106**	**113**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.16	-64.2%
Tài sản cố định	24.7	29.1	-15.2%
Bất động sản đầu tư	65.1	68.7	-5.2%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	14.9	7.2%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	955	876	9.0%
Nợ ngắn hạn	**931**	**851**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	739	531	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	141	19.5%
Nợ dài hạn	24.2	25.5	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**404**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**404**	**0.2%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)